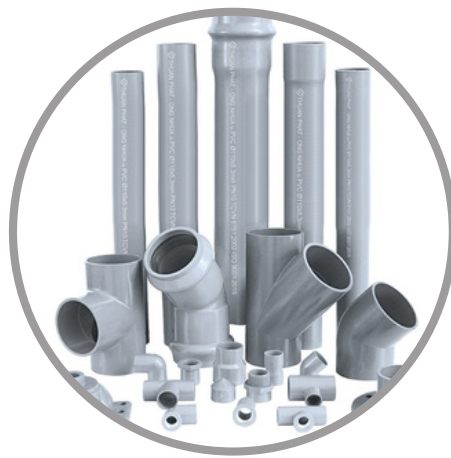
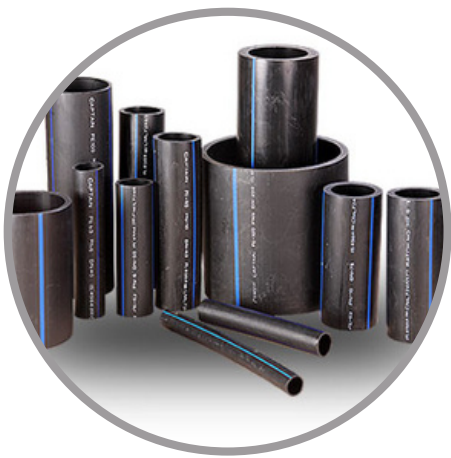


BẢNG BÁO GIÁ

Ống và phụ kiện u.PVC, HDPE, PPR



 Tòa nhà Thuận Phát - Số 8, ngõ 538 đường Láng, Đống Đa, Hà Nội

 024.35377.450 - 0962 655 955

 info@thuanphatgroup.com.vn

 www.thuanphatgroup.com.vn

 facebook.com/ongnhua.thuanphat538

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT (hệ số an toàn C = 2.5)

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996))

Áp dụng từ 3/10/2022 đến khi có thông báo thay đổi

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU ĐÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THÀNH TOÁN
							(Đã bao gồm thuế VAT 10%)
1	21	Thoát		1.0	m	6.300	6.930
2	21	0	10.0	1.2	m	7.700	8.470
3	21	1	12.5	1.5	m	8.400	9.240
4	21	2	16.0	1.6	m	10.100	11.110
5	21	3	25.0	2.4	m	11.800	12.980
6	27	Thoát		1.0	m	7.800	8.580
7	27	0	10.0	1.3	m	9.800	10.780
8	27	1	12.5	1.6	m	11.500	12.650
9	27	2	16.0	2.0	m	12.800	14.080
10	27	3	25.0	3.0	m	18.100	19.910
11	34	Thoát		1.0	m	10.100	11.110
12	34	0	8.0	1.3	m	11.800	12.980
13	34	1	10.0	1.7	m	14.500	15.950
14	34	2	12.5	2.0	m	17.700	19.470
15	34	3	16.0	2.6	m	20.100	22.110
16	34	4	25.0	3.8	m	29.800	32.780
17	42	Thoát		1.2	m	15.100	16.610
18	42	0	6.0	1.5	m	16.900	18.590
19	42	1	8.0	1.7	m	19.900	21.890
20	42	2	10.0	2.0	m	22.600	24.860
21	42	3	12.5	2.5	m	26.600	29.260
22	42	4	16.0	3.2	m	32.900	36.190
23	42	5	25.0	4.7	m	44.300	48.730
24	48	Thoát		1.4	m	17.700	19.470
25	48	0	6.0	1.6	m	20.700	22.770
26	48	1	8.0	1.9	m	23.700	26.070
27	48	2	10.0	2.3	m	27.300	30.030
28	48	3	12.5	2.9	m	33.000	36.300
29	48	4	16.0	3.6	m	41.400	45.540
30	48	5	25.0	5.4	m	59.400	65.340
31	60	Thoát		1.4	m	23.000	25.300
32	60	0	5.0	1.5	m	27.500	30.250
33	60	1	6.0	1.8	m	33.500	36.850
34	60	2	8.0	2.3	m	39.000	42.900
35	60	3	10.0	2.9	m	47.200	51.920
36	60	4	12.5	3.6	m	59.200	65.120
37	60	5	16.0	4.5	m	71.100	78.210
38	60	6	25.0	6.7	m	104.400	114.840
39	63		5.0	1.6	m	27.100	29.810
40	63		6.0	1.9	m	31.900	35.090
41	63		8.0	2.5	m	39.700	43.670
42	63		10.0	3.0	m	49.800	54.780
43	63		12.5	3.8	m	61.800	67.980
44	63		16.0	4.7	m	75.500	83.050

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
45	75	Thoát		1.5	m	32.200	35.420
46	75	0	5.0	1.9	m	37.600	41.360
47	75	1	6.0	2.2	m	42.600	46.860
48	75	2	8.0	2.9	m	55.500	61.050
49	75	3	10.0	3.6	m	68.800	75.680
50	75	4	12.5	4.5	m	86.500	95.150
51	75	5	16.0	5.6	m	104.400	114.840
52	75	6	25.0	8.4	m	150.900	165.990
53	90	Thoát		1.5	m	39.300	43.230
54	90	0	4.0	1.8	m	44.900	49.390
55	90	1	5.0	2.2	m	52.600	57.860
56	90	2	6.0	2.7	m	60.800	66.880
57	90	3	8.0	3.5	m	79.700	87.670
58	90	4	10.0	4.3	m	99.000	108.900
59	90	5	12.5	5.4	m	123.000	135.300
60	90	6	16.0	6.7	m	148.600	163.460
61	90	7	25.0	10.1	m	214.500	235.950
62	110	Thoát		1.9	m	59.400	65.340
63	110	0	4.0	2.2	m	67.200	73.920
64	110	1	5.0	2.7	m	78.300	86.130
65	110	2	6.0	3.2	m	89.100	98.010
66	110	3	8.0	4.2	m	124.800	137.280
67	110	4	10.0	5.3	m	149.400	164.340
68	110	5	12.5	6.6	m	184.400	202.840
69	110	6	16.0	8.1	m	223.500	245.850
70	110	7	25.0	12.3	m	318.000	349.800
71	125	Thoát		2.0	m	65.600	72.160
72	125	0	4.0	2.5	m	82.700	90.970
73	125	1	5.0	3.1	m	96.800	106.480
74	125	2	6.0	3.7	m	114.700	126.170
75	125	3	8.0	4.8	m	145.500	160.050
76	125	4	10.0	6.0	m	183.300	201.630
77	125	5	12.5	7.4	m	224.700	247.170
78	125	6	16.0	9.2	m	275.600	303.160
79	125	7	25.0	14.0	m	393.700	433.070
80	140	Thoát		2.2	m	80.800	88.880
81	140	0	4.0	2.8	m	102.800	113.080
82	140	1	5.0	3.5	m	121.000	133.100
83	140	2	6.0	4.1	m	142.600	156.860
84	140	3	8.0	5.4	m	190.800	209.880
85	140	4	10.0	6.7	m	233.500	256.850
86	140	5	12.5	8.3	m	287.200	315.920
87	140	6	16.0	10.3	m	352.500	387.750
88	140	7	25.0	15.7	m	498.200	548.020
89	160	Thoát		2.5	m	104.900	115.390
90	160	0	4.0	3.2	m	137.300	151.030
91	160	1	5.0	4.0	m	160.000	176.000
92	160	2	6.0	4.7	m	184.700	203.170
93	160	3	8.0	6.2	m	238.900	262.790
94	160	4	10.0	7.7	m	303.100	333.410
95	160	5	12.5	9.5	m	372.100	409.310
96	160	6	16.0	11.8	m	457.600	503.360
97	160	7	25.0	17.9	m	648.500	713.350

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GHĨA (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
98	180	Thoát		2.8	m	131.800	144.980
99	180	0	4.0	3.6	m	169.000	185.900
100	180	1	5.0	4.4	m	196.100	215.710
101	180	2	6.0	5.3	m	233.400	256.740
102	180	3	8.0	6.9	m	298.100	327.910
103	180	4	10.0	8.6	m	381.500	419.650
104	180	5	12.5	10.7	m	472.600	519.860
105	180	6	16.0	13.3	m	579.800	637.780
106	200	Thoát		3.2	m	196.700	216.370
107	200	0	4.0	3.9	m	206.200	226.820
108	200	1	5.0	4.9	m	249.200	274.120
109	200	2	6.0	5.9	m	289.800	318.780
110	200	3	8.0	7.7	m	369.800	406.780
111	200	4	10.0	9.6	m	473.900	521.290
112	200	5	12.5	11.9	m	584.100	642.510
113	200	6	16.0	14.7	m	713.400	784.740
114	225	Thoát		3.5	m	204.300	224.730
115	225	0	4.0	4.4	m	252.800	278.080
116	225	1	5.0	5.5	m	303.800	334.180
117	225	2	6.0	6.6	m	360.100	396.110
118	225	3	8.0	8.6	m	467.700	514.470
119	225	4	10.0	10.8	m	599.800	659.780
120	225	5	12.5	13.4	m	741.400	815.540
121	225	6	16.0	16.6	m	886.800	975.480
122	250	Thoát		3.9	m	265.800	292.380
123	250	0	4.0	4.9	m	331.400	364.540
124	250	1	5.0	6.2	m	399.600	439.560
125	250	2	6.0	7.3	m	466.300	512.930
126	250	3	8.0	9.6	m	602.700	662.970
127	250	4	10.0	11.9	m	761.900	838.090
128	250	5	12.5	14.8	m	943.600	1.037.960
129	250	6	16.0	18.4	m	1.151.000	1.266.100
130	280	0	4.0	5.5	m	397.400	437.140
131	280	1	5.0	6.9	m	475.000	522.500
132	280	2	6.0	8.2	m	559.800	615.780
133	280	3	8.0	10.7	m	719.200	791.120
134	280	4	10.0	13.4	m	986.400	1.085.040
135	280	5	12.5	16.6	m	1.132.300	1.245.530
136	280	6	16.0	20.6	m	1.380.500	1.518.550
137	315	0	4.0	6.2	m	502.300	437.140
138	315	1	5.0	7.7	m	596.300	522.500
139	315	2	6.0	9.2	m	715.400	615.780
140	315	3	8.0	12.1	m	898.900	791.120
141	315	4	10.0	15.0	m	1.244.500	1.085.040
142	315	5	12.5	18.7	m	1.434.000	1.245.530
143	315	6	16.0	23.2	m	1.745.400	1.518.550
144	355	0	4.0	7.0	m	634.500	697.950
145	355	1	5.0	8.7	m	779.100	857.010
146	355	2	6.0	10.4	m	926.900	1.019.590
147	355	3	8.0	13.6	m	1.202.800	1.323.080
148	355	4	10.0	16.9	m	1.479.000	1.626.900
149	355	5	12.5	21.1	m	1.825.200	2.007.720
150	355	6	16.0	26.1	m	2.223.500	2.445.850

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
151	400	0	4.0	7.8	m	796.300	875.930
152	400	1	5.0	9.8	m	990.100	1.089.110
153	400	2	6.0	11.7	m	1.177.400	1.295.140
154	400	3	8.0	15.3	m	1.524.400	1.676.840
155	400	4	10.0	19.1	m	1.883.100	2.071.410
156	400	5	12.5	23.7	m	2.308.800	2.539.680
157	400	6	16.0	30.0	m	2.905.800	3.196.380
158	450	0	4.0	8.8	m	1.010.500	1.111.550
159	450	1	5.0	11.0	m	1.251.400	1.376.540
160	450	2	6.0	13.2	m	1.493.100	1.642.410
161	450	3	8.0	17.2	m	1.928.000	2.120.800
162	450	4	10.0	21.5	m	2.388.400	2.627.240
163	500	0	4.0	9.8	m	1.325.300	1.457.830
164	500	1	5.0	12.3	m	1.580.300	1.738.330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT






PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Tuyên






BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỚNG u.PVC DÁN KEO THUẬN PHÁT



(Theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 (6151:2002 - ISO 4422:1996)





Áp dụng từ 03/10/2022 đến khi có thông báo thay đổi




STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
CÚT (NỐI GÓC 90°)						
1		21	10.0	cái	1.300	1.430
2		21	12.5	cái	2.900	3.190
3		27	10.0	cái	2.100	2.310
4		27	12.5	cái	3.600	3.960
5		34	12.5	cái	6.900	7.590
6		42	10.0	cái	5.100	5.610
7		42	12.5	cái	10.800	11.880
8		48	10.0	cái	8.000	8.800
9		48	12,5	cái	14.700	16.170
10		60	8.0	cái	11.800	12.980
11		60	10.0	cái	16.300	17.930
12		60	12.5	cái	23.700	26.070
13		75	8.0	cái	21.200	23.320
14		75	10.0	cái	38.200	42.020
15		75	12.5	cái	40.200	44.220
16		90	8.0	cái	27.800	30.580
17		90	10.0	cái	44.700	49.170
18		90	12.5	cái	46.700	51.370
19		110	8.0	cái	44.500	48.950
20		110	10.0	cái	69.300	76.230
21		110	12.5	cái	71.200	78.320
22		125	10.0	cái	118.500	130.350
23		140	10.0	cái	147.500	162.250
24		160	10.0	cái	274.000	301.400
25		180	10.0	cái	1.323.000	1.455.300
26		200	10.0	cái	1.061.000	1.167.100
27		225	10.0	cái	1.538.000	1.691.800
28		250	10.0	cái	1.854.000	2.039.400
29		280	10.0	cái	4.575.000	5.032.500
30		315	10.0	cái	5.308.000	5.838.800
TÊ CONG (BA CHẠC CONG)						
31		60	8.0	cái	15.800	17.380
32		75	8.0	cái	28.300	31.130
33		90	8.0	cái	37.100	40.810
34		110	8.0	cái	66.200	72.820
TÊ 90° (BA CHẠC 90°)						
35		21	12.5	cái	3.800	4.180
36		27	12.5	cái	4.800	5.280
37		34	12.5	cái	8.500	9.350
38		42	10.0	cái	6.700	7.370
39		42	12.5	cái	14.200	15.620
40		48	10.0	cái	10.000	11.000
41		48	12.5	cái	21.100	23.210

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
42		60	8.0	cái	15.800	17.380
43		60	10.0	cái	23.800	26.180
44		60	12.5	cái	31.300	34.430
45		75	8.0	cái	26.900	29.590
46		75	10.0	cái	40.500	44.550
47		75	12.5	cái	58.100	63.910
48		90	8.0	cái	37.100	40.810
49		90	10.0	cái	64.000	70.400
50		90	12.5	cái	73.100	80.410
51		110	8.0	cái	62.900	69.190
52		110	10.0	cái	87.400	96.140
53		110	12.5	cái	126.200	138.820
54		125	10.0	cái	131.100	144.210
55		140	10.0	cái	195.000	214.500
56	160	10.0	cái	288.100	316.910	
57	180	10.0	cái	2.026.000	2.228.600	
58	200	10.0	cái	1.577.000	1.734.700	
59	225	10.0	cái	2.074.000	2.281.400	
60	250	10.0	cái	2.838.000	3.121.800	
61	280	10.0	cái	6.173.000	6.790.300	
62	315	10.0	cái	7.249.000	7.973.900	
TÊ THU (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẬC)						
63		34-21	10.0	cái	3.500	3.850
64		34-27	10.0	cái	3.800	4.180
65		48-27	10.0	cái	7.600	8.360
66		48-34	10.0	cái	8.000	8.800
67		60-34	8.0	cái	11.500	12.650
68		60-48	8.0	cái	13.300	14.630
69		75-48	8.0	cái	21.200	23.320
70		75-60	8.0	cái	23.700	26.070
71		90-34	8.0	cái	28.900	31.790
72		90-42	8.0	cái	23.500	25.850
73		90-48	8.0	cái	28.600	31.460
74		90-60	8.0	cái	34.800	38.280
75		90-75	8.0	cái	36.400	40.040
76		110-34	8.0	cái	36.000	39.600
77	110-48	8.0	cái	38.200	42.020	
78	110-60	8.0	cái	42.300	46.530	
79	110-90	8.0	cái	53.500	58.850	
80	140-110	8.0	cái	115.100	126.610	
81	160-110	8.0	cái	156.800	172.480	
CHÉCH (NỐI GÓC 45°)						
82		21	12.5	cái	2.600	2.860
83		27	10.0	cái	1.700	1.870
84		27	12.5	cái	3.800	4.180
85		34	12.5	cái	5.400	5.940
86		42	10.0	cái	3.900	4.290
87		42	12.5	cái	9.400	10.340
88		48	10.0	cái	6.200	6.820
89		48	12.5	cái	13.100	14.410
90		60	8.0	cái	10.100	11.110

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)		ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
91		60	10.0	cái	14.200	15.620	
92		60	12.5	cái	18.700	20.570	
93		75	8.0	cái	17.500	19.250	
94		75	10.0	cái	23.200	25.520	
95		75	12.5	cái	26.900	29.590	
96		90	8.0	cái	22.900	25.190	
97		90	10.0	cái	31.800	34.980	
98		90	12.5	cái	34.100	37.510	
99		110	8.0	cái	35.000	38.500	
100		110	10.0	cái	59.800	65.780	
101		110	12.5	cái	64.000	70.400	
102		125	10.0	cái	72.500	79.750	
103		140	10.0	cái	95.900	105.490	
104		160	10.0	cái	136.800	150.480	
105	180	10.0	cái	1.137.000	1.250.700		
106	200	10.0	cái	850.000	935.000		
107	225	10.0	cái	1.395.000	1.534.500		
108	250	10.0	cái	1.545.000	1.699.500		
109	280	10.0	cái	3.656.000	4.021.600		
110	315	10.0	cái	4.021.000	4.423.100		
Y THU (BA CHẠC 45° CHUYỂN BẬC)							
111		90/60	8.0	cái	35.800	39.380	
112		110/60	8.0	cái	48.800	53.680	
113		110/75	10.0	cái	61.800	67.980	
114		125/110	10.0	cái	111.300	122.430	
115		140/110	10.0	cái	149.100	164.010	
116		160/110	10.0	cái	272.800	300.080	
Y (BA CHẠC 45°)							
117		60	10.0	cái	19.500	21.450	
118		60	12.5	cái	25.800	28.380	
119		75	8.0	cái	35.500	39.050	
120		75	10.0	cái	37.500	41.250	
121		75	12.5	cái	47.000	51.700	
122		90	8.0	cái	43.900	48.290	
123		90	10.0	cái	45.900	50.490	
124		90	12.5	cái	68.200	75.020	
125		110	8.0	cái	67.300	74.030	
126			110	10.0	cái	69.300	76.230
127			110	12.5	cái	104.400	114.840
128			125	10.0	cái	136.400	150.040
129	125		12.5	cái	213.200	234.520	
130	140		10.0	cái	221.700	243.870	
131	140		12.5	cái	335.900	369.490	
132	160	10.0	cái	314.500	345.950		
NỎI THẰNG (MĂNG SÔNG)							
133		21	12.5	cái	1.900	2.090	
134		27	12.5	cái	2.700	2.970	
135		34	12.5	cái	4.800	5.280	
136		42	12.5	cái	8.800	9.680	
137		48	12.5	cái	9.700	10.670	
138		60	8.0	cái	6.900	7.590	

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)			
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)		
139		60	10.0	cái	12.000	13.200	
140		60	12.5	cái	15.200	16.720	
141		75	8.0	cái	9.400	10.340	
142		75	10.0	cái	9.700	10.670	
143		75	12.5	cái	13.500	14.850	
144		90	8.0	cái	12.800	14.080	
145		90	10.0	cái	30.500	33.550	
146		90	12.5	cái	33.700	37.070	
147		110	8.0	cái	16.200	17.820	
148		110	10.0	cái	45.100	49.610	
149		110	12.5	cái	49.700	54.670	
150		125	8.00	cái	36.400	40.040	
151		125	10.0	cái	64.700	71.170	
152		125	12.5	cái	78.900	86.790	
153		140	8.0	cái	52.300	57.530	
154		140	10.0	cái	74.800	82.280	
155		140	12.5	cái	103.400	113.740	
156		160	8.0	cái	74.500	81.950	
157		160	10.0	cái	118.000	129.800	
158		180	8.0	cái	88.200	97.020	
159		180	10.0	cái	149.100	164.010	
160		200	8.0	cái	164.700	181.170	
161		200	10.0	cái	197.700	217.470	
162		225	8.0	cái	199.600	219.560	
163		225	10.0	cái	222.500	244.750	
164		250	8.0	cái	330.500	363.550	
165		250	10.0	cái	395.600	435.160	
166		280	8.0	cái	452.000	497.200	
167		280	10.0	cái	574.100	631.510	
168		315	8.0	cái	602.400	662.640	
169		315	10.0	cái	905.100	995.610	
CÔNG THỤ							
170			27-21	8.0	cái	1.200	1.320
171			34-27	8.0	cái	2.200	2.420
172			48-34	8.0	cái	3.800	4.180
173			60-34	8.0	cái	5.800	6.380
174			60-42	8.0	cái	5.800	6.380
175			60-48	8.0	cái	6.200	6.820
176			75-34	8.0	cái	9.200	10.120
177			75-42	8.0	cái	9.200	10.120
178			75-48	8.0	cái	9.200	10.120
179	75-60		8.0	cái	9.700	10.670	
180	90-34		8.0	cái	11.600	12.760	
181	90-42		8.0	cái	12.700	13.970	
182	90-48		8.0	cái	12.700	13.970	
183	90-60		8.0	cái	13.100	14.410	
184	90-75		8.0	cái	14.300	15.730	
185	110-34		8.0	cái	20.100	22.110	
186	110-42		8.0	cái	19.300	21.230	
187	110-48		8.0	cái	19.300	21.230	
188	110-60	8.0	cái	20.100	22.110		

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)		ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
189		110-75	8.0	cái	20.400	22.440
190		110-90	8.0	cái	20.900	22.990
191		160-110	8.0	cái	60.700	66.770
192		160-125	8.0	cái	62.000	68.200
ĐẦU NỐI THÔNG SÀN						
193		60	10.0	cái	13.300	14.630
194		75	10.0	cái	18.500	20.350
195		90	10.0	cái	22.100	24.310
196		110	10.0	cái	27.100	29.810
BẠC CHUYỂN BẠC						
197		27-21	12.5	cái	2.500	2.750
198		34-27	12.5	cái	2.600	2.860
199		34-27	12.5	cái	2.600	2.860
200		42-21	12.5	cái	3.600	3.960
201		42-27	12.5	cái	3.600	3.960
202		42-34	12.5	cái	3.600	3.960
203		48-21	12.5	cái	5.100	5.610
204		48-27	12.5	cái	5.100	5.610
205		48-34	12.5	cái	6.300	6.930
206		48-42	12.5	cái	6.300	6.930
207		60-21	12.5	cái	8.700	9.570
208		60-27	12.5	cái	8.700	9.570
209		60-34	12.5	cái	9.500	10.450
210		60-42	12.5	cái	9.700	10.670
211		60-48	12.5	cái	7.900	8.690
212		75-21	12.5	cái	8.900	9.790
213		75-34	12.5	cái	8.900	9.790
214		75-42	12.5	cái	8.900	9.790
215		75-48	12.5	cái	9.400	10.340
216		75-60	12.5	cái	9.400	10.340
217		90-21	12.5	cái	13.400	14.740
218		90-34	12.5	cái	13.400	14.740
219		90-42	12.5	cái	13.400	14.740
220		90-48	12.5	cái	14.400	15.840
221		90-60	12.5	cái	15.500	17.050
222		90-75	12.5	cái	13.800	15.180
223		110-21	12.5	cái	24.300	26.730
224		110-27	12.5	cái	24.300	26.730
225		110-34	12.5	cái	24.300	26.730
226		110-42	12.5	cái	24.300	26.730
227	110-48	12.5	cái	27.100	29.810	
228	110-60	12.5	cái	28.200	31.020	
229	110-75	12.5	cái	30.100	33.110	
230	110-90	12.5	cái	31.800	34.980	
SI PHONG (CON THỎ)						
231		60	10.0	cái	58.100	63.910
232		75	10.0	cái	101.400	111.540

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)		
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)	
NÚT BỊT ĐÚC						
233		42	10.0	cái	2.100	2.310
234		48	10.0	cái	3.100	3.410
235		60	10.0	cái	9.700	10.670
236		75	10.0	cái	12.800	14.080
237		90	10.0	cái	21.400	23.540
238		110	10.0	cái	32.000	35.200
239		125	10.0	cái	55.000	60.500
240		140	10.0	cái	59.900	65.890
241		160	10.0	cái	104.700	115.170
242		200	10.0	cái	363.000	399.300
243		225	10.0	cái	475.000	522.500
244		250	10.0	cái	606.000	666.600
BỊT XÁ THÔNG TẮC						
245		60	10.0	cái	10.600	11.660
246		75	10.0	cái	15.400	16.940
247		90	10.0	cái	22.400	24.640
248		110	10.0	cái	29.800	32.780
249		125	10.0	cái	42.700	46.970
250		140	10.0	cái	56.500	62.150
251		160	10.0	cái	75.700	83.270
GIOĂNG CAO SU						
252		63	10.0	cái	13.100	14.410
253		75	10.0	cái	16.600	18.260
254		90	10.0	cái	20.100	22.110
255		110	10.0	cái	25.200	27.720
256		125	10.0	cái	30.200	33.220
257		140	10.0	cái	34.600	38.060
258		160	10.0	cái	48.500	53.350
259		180	10.0	cái	59.600	65.560
260		200	10.0	cái	60.200	66.220
261		225	10.0	cái	80.400	88.440
262		250	10.0	cái	96.000	105.600
263		280	10.0	cái	136.200	149.820
264		315	10.0	cái	184.000	202.400
265		355	10.0	cái	236.700	260.370
266		400	10.0	cái	336.700	370.370
267		450	10.0	cái	431.600	474.760
268	500	10.0	cái	538.200	592.020	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tuyên

BẢNG GIÁ ÔNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT (hệ số an toàn C = 2.0)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
1	110	Thoát	4.0	1.9	m	59.400	64.152
2	110	0	5.0	2.2	m	67.200	72.576
3	110	1	6.0	2.7	m	78.300	84.564
4	110	2	7.5	3.2	m	89.100	96.228
5	110		8.0	3.4	m	95.800	103.464
6	110	3	10,0	4.2	m	124.800	134.784
7	110	4	12.5	5.3	m	149.400	161.352
8	110	5	16.0	6.6	m	184.400	199.152
9	125	Thoát	4.0	2.0	m	65.600	70.848
10	125	0	5.0	2.5	m	82.700	89.316
11	125	1	6.0	3.1	m	96.800	104.544
12	125	2	7.5	3.7	m	114.700	123.876
13	125		8.0	3.9	m	125.100	135.108
14	125	3	10,0	4.8	m	145.500	157.140
15	125	4	12.5	6.0	m	183.300	197.964
16	125	5	16.0	7.4	m	224.700	242.676
17	140	Thoát	4.0	2.2	m	80.800	87.264
18	140	0	5.0	2.8	m	102.800	111.024
19	140	1	6.0	3.5	m	121.000	130.680
20	140	2	7.5	4.1	m	142.600	154.008
21	140		8.0	4.3	m	153.700	165.996
22	140	3	10.0	5.4	m	190.800	206.064
23	140	4	12.5	6.7	m	233.500	252.180
24	140	5	16.0	8.3	m	287.200	310.176
25	160	Thoát	4.0	2.5	m	104.900	113.292
26	160	0	5.0	3.2	m	137.300	148.284
27	160	1	6.0	4.0	m	160.000	172.800
28	160	2	7.5	4.7	m	184.700	199.476
29	160		8.0	4.9	m	200.300	258.012
30	160	3	10.0	6.2	m	238.900	327.348
31	160	4	12.5	7.7	m	303.100	401.868
32	160	5	16.0	9.5	m	372.100	442.344
33	180	Thoát	4.0	2.8	m	131.800	142.344
34	180	0	5.0	3.6	m	169.000	182.520
35	180	1	6.0	4.4	m	196.100	211.788
36	180	2	7.5	5.3	m	233.400	252.072
37	180		8.0	5.5	m	254.500	274.860
38	180	3	10.0	6.9	m	298.100	321.948
39	180	4	12.5	8.6	m	381.500	412.020
40	180	5	16.0	10.7	m	472.600	510.408

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
41	200	Thoát	4.0	3.2	m	196.700	212.436
42	200	0	5.0	3.9	m	206.200	222.696
43	200	1	6.0	4.9	m	249.200	269.136
44	200	2	7.5	5.9	m	289.800	312.984
45	200		8.0	6.6	m	319.300	344.844
46	200	3	10.0	9.6	m	369.800	399.384
47	200	4	12.5	11.9	m	473.900	511.812
48	200	5	16.0	14.7	m	584.100	630.828
49	225	Thoát	4.0	3.5	m	204.300	220.644
50	225	0	5.0	4.4	m	252.800	273.024
51	225	1	6.0	5.5	m	303.800	328.104
52	225	2	7.5	6.6	m	360.100	388.908
53	225		8.0	6.9	m	394.300	425.844
54	225	3	10.0	8.6	m	467.700	505.116
55	225	4	12.5	10.8	m	599.800	647.784
56	225	5	16.0	13.4	m	741.400	800.712
57	250	Thoát	4.0	3.9	m	265.800	287.064
58	250	0	5.0	4.9	m	331.400	357.912
59	250	1	6.0	6.2	m	399.600	431.568
60	250	2	7.5	7.3	m	466.300	503.604
61	250		8.0	7.7	m	488.700	527.796
62	250	3	10.0	9.6	m	602.700	650.916
63	250	4	12.5	11.9	m	761.900	822.852
64	250	5	16.0	14.8	m	943.600	1.019.088
65	280	0	5.0	5.5	m	397.400	429.192
66	280	1	6.0	6.9	m	475.000	513.000
67	280	2	7.5	8.2	m	559.800	604.584
68	280		8.0	8.6	m	609.000	657.720
69	280	3	10.0	10.7	m	719.200	776.736
70	280	4	12.5	13.4	m	986.400	1.065.312
71	280	5	16.0	16.6	m	1.132.300	1.222.884
72	315	0	5.0	6.2	m	502.300	542.484
73	315	1	6.0	7.7	m	596.300	644.004
74	315	2	7.5	9.2	m	715.400	772.632
75	315		8.0	9.7	m	771.200	832.896
76	315	3	10.0	12.1	m	898.900	970.812
77	315	4	12.5	15.0	m	1.244.500	1.344.060
78	315	5	16.0	18.7	m	1.434.000	1.548.720
79	355	0	5.0	7.0	m	634.500	685.260
80	355	1	6.0	8.7	m	779.100	841.428
81	355	2	7.5	10.4	m	926.900	1.001.052
82	355		8.0	10.9	m	974.800	1.052.784
83	355	3	10.0	13.6	m	1.202.800	1.299.024
84	355	4	12.5	16.9	m	1.479.000	1.597.320
85	355	5	16.0	21.1	m	1.825.200	1.971.216

STT	TÊN SẢN PHẨM DN- ĐƯỜNG KÍNH DANH GIẢ (mm)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (mm)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VND/ĐVT)	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (Đã bao gồm thuế VAT 10%)
86	400	0	5.0	7.8	m	796.300	860.004
87	400	1	6.0	9.8	m	990.100	1.069.308
88	400	2	7.5	11.7	m	1.177.400	1.271.592
89	400		8.0	12.3	m	1.240.800	1.340.064
90	400	3	10.0	15.3	m	1.524.400	1.646.352
91	400	4	12.5	19.1	m	1.883.100	2.033.748
92	400	5	16.0	23.7	m	2.308.800	2.493.504
93	450	0	5.0	8.8	m	1.010.500	1.091.340
94	450	1	6.0	11.0	m	1.251.400	1.351.512
95	450	2	7.5	13.2	m	1.493.100	1.612.548
96	450		8.0	13.8	m	1.560.300	1.685.124
97	450	3	10.0	17.3	m	1.928.000	2.082.240
98	450	4	12.5	21.5	m	2.388.400	2.579.472
99	500	0	5.0	9.8	m	1.325.300	1.431.324
100	500	1	6.0	12.3	m	1.580.300	1.706.724
101	500	2	7.5	14.6	m	1.828.600	1.974.888
102	500	3	10.0	19.1	m	2.364.200	2.553.336
103	500	4	12.5	23.9	m	2.802.200	3.026.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT










PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tuyên


BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100 THUẬN PHÁT


Theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2008


(Áp dụng từ ngày 15/04/2021)

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VNĐ/m)				
TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	CHIỀU DÀY (mm) OVAL	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
			PN 6	
 	D20			
	D25			
	D32			
	D40	1,8	16.455	18.100
	D50	2,0	23.273	25.600
	D63	2,5	36.273	39.900
	D75	2,9	50.818	55.900
	D90	3,5	78.000	85.800
	D110	4,2	97.909	107.700
	D125	4,8	125.818	138.400
	D140	5,4	157.909	173.700
	D160	6,2	206.909	227.600
	D180	6,9	258.545	284.400
	D200	7,7	321.091	353.200
	D225	8,6	402.818	443.100
	D250	9,6	499.000	548.900
	D280	10,7	618.818	680.700
	D315	12,1	789.091	868.000
	D355	13,6	1.002.273	1.102.500
	D400	15,3	1.264.455	1.390.900
D450	17,2	1.615.909	1.777.500	
D500	19,1	1.967.909	2.164.700	
D560	21,4	2.702.727	2.973.000	
D630	24,1	3.424.545	3.767.000	
D710	27,2	4.360.000	4.796.000	
D800	30,6	5.521.818	6.074.000	
D900	34,4	6.983.636	7.682.000	
D1000	38,2	8.617.273	9.479.000	
D1200	45,9	12.411.818	13.653.000	
PN 10				
 	D20			
	D25	1,8	9.364	10.300
	D32	2,0	13.182	14.500
	D40	2,4	20.091	22.100
	D50	3,0	30.818	33.900
	D63	3,8	49.273	54.200
	D75	4,5	70.273	77.300
	D90	5,4	99.727	109.700
	D110	6,6	151.091	166.200
	D125	7,4	190.727	209.800
	D140	8,3	238.091	261.900
	D160	9,5	312.909	344.200
	D180	10,7	393.909	433.300
	D200	11,9	493.636	543.000
D225	13,4	606.727	667.400	
D250	14,8	751.727	826.900	
D280	16,6	936.636	1.030.300	

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VNĐ/m)				
TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	CHIỀU DÀY (mm) OVAL	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
			PN 8	
 	D20			
	D25			
	D32			
	D40	2,0	16.636	18.300
	D50	2,4	25.818	28.400
	D63	3,0	40.091	44.100
	D75	3,6	57.000	62.700
	D90	4,3	90.000	99.000
	D110	5,3	120.818	132.900
	D125	6,0	156.000	171.600
	D140	6,7	194.273	213.700
	D160	7,7	255.091	280.600
	D180	8,6	321.182	353.300
	D200	9,6	400.091	440.100
	D225	10,8	503.818	554.200
	D250	11,9	614.818	676.300
	D280	13,4	784.273	862.700
	D315	15,0	982.455	1.080.700
	D355	16,9	1.235.455	1.359.000
	D400	19,1	1.584.364	1.742.800
D450	21,5	1.988.727	2.187.600	
D500	23,9	2.467.091	2.713.800	
D560	26,7	3.332.727	3.666.000	
D630	30,0	4.210.909	4.632.000	
D710	33,9	5.369.091	5.906.000	
D800	38,1	6.805.455	7.486.000	
D900	42,9	8.610.909	9.472.000	
D1000	47,7	10.639.091	11.703.000	
D1200	57,2	15.312.727	16.844.000	
PN 10				
	D315	18,7	1.192.727	1.312.000
	D355	21,1	1.515.727	1.667.300
	D400	23,7	1.926.000	2.118.600
	D450	26,7	2.424.636	2.667.100
	D500	29,7	3.026.455	3.329.100
	D560	33,2	4.091.818	4.501.000
	D630	37,4	5.182.727	5.701.000
	D710	42,1	6.586.364	7.245.000
	D800	47,4	8.351.818	9.187.000
	D900	53,3	10.564.545	11.621.000
D1000	59,3	13.056.364	14.362.000	
D1200	67,9	17.985.455	19.784.000	

PN 12.5				
	D20	1,8	7.364	8.100
	D25	2,0	9.818	10.800
	D32	2,4	16.091	17.700
	D40	3,0	24.273	26.700
	D50	3,7	37.091	40.800
	D63	4,7	59.727	65.700
	D75	5,6	84.727	93.200
	D90	6,7	120.545	132.600
	D110	8,1	180.545	198.600
	D125	9,2	232.455	255.700
	D140	10,3	288.364	317.200
	D160	11,8	376.273	413.900
	D180	13,3	479.727	527.700
	D200	14,7	587.818	646.600
	D225	16,6	743.091	817.400
	D250	18,4	923.909	1.016.300
D280	20,6	1.158.364	1.274.200	

PN 16				
	D20	2,0	7.727	8.500
	D25	2,3	11.727	12.900
	D32	3,0	18.818	20.700
	D40	3,7	29.182	32.100
	D50	4,6	45.273	49.800
	D63	5,8	71.182	78.300
	D75	6,8	101.091	111.200
	D90	8,2	144.727	159.200
	D110	10,0	218.000	239.800
	D125	11,4	282.000	310.200
	D140	12,7	349.636	384.600
	D160	14,6	462.364	508.600
	D180	16,4	581.636	639.800
	D200	18,2	727.727	800.500
	D225	20,5	889.727	978.700
	D250	22,7	1.106.909	1.217.600
	D280	25,4	1.387.273	1.526.000
	D315	28,6	1.756.000	1.931.600
	D355	32,2	2.229.273	2.452.200
	D400	36,3	2.841.000	3.125.100
D450	40,9	3.595.909	3.955.500	
D500	45,4	4.457.545	4.903.300	
D560	50,8	6.032.727	6.636.000	
D630	57,2	7.167.273	7.884.000	
D710	64,5	9.723.636	10.696.000	

PN 12.5				
	D315	23,2	1.448.818	1.593.700
	D355	26,1	1.837.545	2.021.300
	D400	29,4	2.326.364	2.559.000
	D450	33,1	2.941.364	3.235.500
	D500	36,8	3.660.545	4.026.600
	D560	41,2	4.994.545	5.494.000
	D630	46,3	6.312.727	6.944.000
	D710	52,2	8.031.818	8.835.000
	D800	72,6	12.330.909	13.564.000
	D900	66,2	12.907.273	14.198.000
	D1000	90,2	19.163.636	21.080.000
	D1200	88,2	22.924.545	25.217.000

PN 20				
	D20	2,3	9.091	10.000
	D25	3,0	13.727	15.100
	D32	3,6	22.636	24.900
	D40	4,5	34.636	38.100
	D50	5,6	53.545	58.900
	D63	7,1	85.273	93.800
	D75	8,4	120.818	132.900
	D90	10,1	173.455	190.800
	D110	12,3	262.545	288.800
	D125	14,0	336.545	370.200
	D140	15,7	420.545	462.600
	D160	17,9	551.818	607.000
	D180	20,1	697.455	767.200
	D200	22,4	867.545	954.300
	D225	25,2	1.073.182	1.180.500
	D250	27,9	1.325.636	1.458.200
	D280	31,3	1.660.727	1.826.800
	D315	35,2	2.112.727	2.324.000
D355	39,7	2.681.909	2.950.100	
D400	44,7	3.412.000	3.753.200	
D450	50,3	4.310.909	4.742.000	
D500	55,8	5.342.091	5.876.300	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT






PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Huyền

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE 80 THUẬN PHÁT




Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2008

(Áp dụng từ ngày 16/01/2021)

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VNĐ/m)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	CHIỀU DÀY (mm) OVAL	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
PN 6				
 	D20			
	D25	1,5	8.182	9.000
	D32	1,8	13.182	14.500
	D40	2,0	16.636	18.300
	D50	2,4	25.818	28.400
	D63	3,0	39.909	43.900
	D75	3,6	56.727	62.400
	D90	4,3	91.273	100.400
	D110	5,3	120.364	132.400
	D125	6,0	155.091	170.600
	D140	6,7	192.727	212.000
	D160	7,7	253.273	278.600
	D180	8,6	318.545	350.400
	D200	9,6	395.818	435.400
	D225	10,8	499.091	549.000
	D250	11,9	610.636	671.700
	D280	13,4	768.455	845.300
	D315	15,0	965.909	1.062.500
	D355	16,9	1.235.636	1.359.200
	D400	19,1	1.556.909	1.712.600
D450	21,5	1.987.273	2.186.000	
D500	23,9	2.430.818	2.673.900	
D560	26,7	3.332.727	3.666.000	
D630	30,0	4.210.909	4.632.000	
D710	33,9	5.369.091	5.906.000	
D800	38,1	6.805.455	7.486.000	
D900	42,9	8.610.909	9.472.000	
D1000	47,7	10.639.091	11.703.000	
D1200	57,2	15.312.727	16.844.000	
PN 10				
 	D20	1,8	7.636	8.400
	D25	2,0	9.818	10.800
	D32	2,4	15.727	17.300
	D40	3,0	24.273	26.700
	D50	3,7	37.364	41.100
	D63	4,7	59.636	65.600
	D75	5,6	85.273	93.800
	D90	6,7	120.818	132.900
	D110	8,1	182.545	200.800
	D125	9,2	232.909	256.200
	D140	10,3	290.364	319.400
	D160	11,8	380.909	419.000
	D180	13,3	481.636	529.800
	D200	14,7	599.455	659.400
	D225	16,6	740.455	814.500
	D250	18,4	915.636	1.007.200
	D280	20,6	1.148.545	1.263.400
D315	23,2	1.453.091	1.598.400	

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VNĐ/m)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	CHIỀU DÀY (mm) OVAL	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
PN 8				
 	D20	1,5	7.273	8.000
	D25	1,8	9.364	10.300
	D32	2,0	13.455	14.800
	D40	2,4	20.091	22.100
	D50	3,0	31.273	34.400
	D63	3,8	49.727	54.700
	D75	4,5	70.364	77.400
	D90	5,4	101.909	112.100
	D110	6,6	148.182	163.000
	D125	7,4	189.364	208.300
	D140	8,3	237.455	261.200
	D160	9,5	309.727	340.700
	D180	10,7	392.818	432.100
	D200	11,9	488.091	536.900
	D225	13,4	616.273	677.900
	D250	14,8	757.364	833.100
	D280	16,6	950.818	1.045.900
	D315	18,7	1.203.545	1.323.900
	D355	21,1	1.516.909	1.668.600
	D400	23,7	1.937.091	2.130.800
D450	26,7	2.436.000	2.679.600	
D500	29,7	3.027.091	3.329.800	
D560	33,2	4.091.818	4.501.000	
D630	37,4	5.182.727	5.701.000	
D710	42,1	6.586.364	7.245.000	
D800	47,4	8.351.818	9.187.000	
D900	53,3	10.564.545	11.621.000	
D1000	59,3	13.056.364	14.362.000	
D1200	67,9	17.985.455	19.784.000	
PN 10				
	D355	26,1	1.844.818	2.029.300
	D400	29,4	2.345.545	2.580.100
	D450	33,1	2.970.000	3.267.000
	D500	36,8	3.683.091	4.051.400
	D560	41,2	5.094.436	5.603.880
	D630	46,3	6.628.364	7.291.200
	D710	52,2	8.031.818	8.835.000
	D800	72,6	12.149.091	13.364.000
	D900	66,2	12.907.273	14.198.000
	D1000	90,2	19.163.636	21.080.000
	D1200	88,2	22.924.545	25.217.000

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	CHIỀU DÀY (mm) OVAL	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
PN 12.5				
	D20	2,0	7.727	8.500
	D25	2,3	11.455	12.600
	D32	3,0	18.909	20.800
	D40	3,7	29.182	32.100
	D50	4,6	45.182	49.700
	D63	5,8	71.818	79.000
	D75	6,8	100.455	110.500
	D90	8,2	144.545	159.000
	D110	10,0	216.273	237.900
	D125	11,4	281.455	309.600
	D140	12,7	347.182	381.900
	D160	14,6	456.364	502.000
	D180	16,4	578.818	636.700
	D200	18,2	714.091	785.500
	D225	20,5	893.182	982.500
	D250	22,7	1.116.909	1.228.600
	D280	25,4	1.399.727	1.539.700
	D315	28,6	1.749.545	1.924.500
	D355	32,2	2.220.000	2.442.000
	D400	36,2	2.817.455	3.099.200
D450	40,9	3.560.909	3.917.000	
D500	45,4	4.429.818	4.872.800	
D560	50,8	6.032.727	6.636.000	
D630	57,2	7.167.273	7.884.000	
D710	64,5	9.723.636	10.696.000	
D800				
D900				
D1000				
D1200				

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	CHIỀU DÀY (mm) OVAL	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
PN 16				
	D20	2,3	9.091	10.000
	D25	3,0	13.727	15.100
	D32	3,6	22.636	24.900
	D40	4,5	34.636	38.100
	D50	5,6	53.545	58.900
	D63	7,1	85.273	93.800
	D75	8,4	120.818	132.900
	D90	10,1	173.455	190.800
	D110	12,3	262.545	288.800
	D125	14,0	336.545	370.200
	D140	15,7	420.545	462.600
	D160	17,9	551.818	607.000
	D180	20,1	697.455	767.200
	D200	22,4	867.545	954.300
	D225	25,2	1.073.182	1.180.500
	D250	27,9	1.325.636	1.458.200
D280	31,3	1.660.727	1.826.800	
D315	35,2	2.112.727	2.324.000	
D355	39,7	2.681.909	2.950.100	
D400	44,7	3.412.000	3.753.200	
D450	50,3	4.310.909	4.742.000	
D500	55,8	5.342.091	5.876.300	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tuyên


BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HÀN HDPE - PE100 THUẬN PHÁT


Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2008



(Áp dụng từ ngày 15/04/2021)



Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VNĐ/pc)

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VNĐ/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	ÁP SUẤT (PN)	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
CÚT 90° - 90° ELBOW				
	110	6	145.545	160.100
		8	178.636	196.500
		10	215.636	237.200
		12,5	259.000	284.900
		16	311.091	342.200
125	6	190.818	209.900	
	8	231.727	254.900	
	10	282.818	311.100	
	12,5	259.000	284.900	
	16	311.091	342.200	
140	6	246.364	271.000	
	8	301.364	331.500	
	10	367.545	404.300	
	12,5	443.455	487.800	
	16	533.545	586.900	
160	6	329.091	362.000	
	8	399.636	439.600	
	10	486.364	535.000	
	12,5	591.000	650.100	
	16	705.909	776.500	
180	6	428.364	471.200	
	8	523.818	576.200	
	10	642.091	706.300	
	12,5	775.000	852.500	
	16	926.455	1.019.100	
200	6	543.818	598.200	
	8	663.545	729.900	
	10	807.182	887.900	
	12,5	978.545	1.076.400	
	16	1.175.636	1.293.200	
225	6	869.909	956.900	
	8	1.059.273	1.165.200	
	10	1.059.273	1.165.200	
	12,5	1.282.727	1.411.000	
	16	1.535.455	1.689.000	
250	6	1.062.727	1.169.000	
	8	1.309.091	1.440.000	
	10	1.594.364	1.753.800	
	12,5	1.927.818	2.120.600	
	16	2.308.455	2.539.300	
280	6	1.425.909	1.568.500	
	8	1.741.364	1.915.500	
	10	2.120.091	2.332.100	
	12,5	2.561.636	2.817.800	
	16	3.079.091	3.387.000	
315	6	2.046.545	2.251.200	
	8	2.521.727	2.773.900	
	10	3.069.364	3.376.300	
	12,5	3.703.727	4.074.100	
	16	4.452.909	4.898.200	
355	6	3.161.909	3.478.100	
	8	3.899.455	4.289.400	
	10	4.742.545	5.216.800	
	12,5	5.726.000	6.298.600	
	16	6.885.545	7.574.100	
400	6	4.107.273	4.518.000	
	8	5.039.545	5.543.500	
	10	6.151.455	6.766.600	
	12,5	7.424.909	8.167.400	
	16	8.931.636	9.824.800	
450	6	5.404.636	5.945.100	
	8	6.634.364	7.297.800	
	10	8.088.000	8.896.800	
	12,5	9.783.545	10.761.900	
	16	11.740.636	12.914.700	

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
CÚT 45° (CHÉCH) - 45° ELBOW				
	110	6	111.000	122.100
		8	136.273	149.900
		10	164.545	181.000
		12,5	197.636	217.400
		16	237.091	260.800
125	6	143.636	158.000	
	8	174.273	191.700	
	10	212.727	234.000	
	12,5	258.000	283.800	
	16	309.091	340.000	
140	6	187.455	206.200	
	8	229.273	252.200	
	10	279.909	307.900	
	12,5	337.364	371.100	
	16	406.000	446.600	
160	6	248.273	273.100	
	8	301.818	332.000	
	10	367.091	403.800	
	12,5	445.909	490.500	
	16	532.545	585.800	
180	6	316.909	348.600	
	8	387.000	425.700	
	10	474.636	522.100	
	12,5	573.000	630.300	
	16	684.455	752.900	
200	6	402.636	442.900	
	8	491.182	540.300	
	10	597.818	657.600	
	12,5	724.364	796.800	
	16	870.455	957.500	
225	6	512.091	563.300	
	8	628.000	690.800	
	10	764.273	840.700	
	12,5	925.455	1.018.000	
	16	1.108.000	1.218.800	
250	6	816.909	898.600	
	8	1.006.273	1.106.900	
	10	1.225.364	1.347.900	
	12,5	1.481.364	1.629.500	
	16	1.774.000	1.951.400	
280	6	1.055.455	1.161.000	
	8	1.288.636	1.417.500	
	10	1.569.000	1.725.900	
	12,5	1.895.636	2.085.200	
	16	2.278.818	2.506.700	
315	6	1.495.000	1.644.500	
	8	1.842.091	2.026.300	
	10	2.242.273	2.466.500	
	12,5	2.705.273	2.975.800	
	16	3.252.455	3.577.700	
355	6	2.131.273	2.344.400	
	8	2.628.818	2.891.700	
	10	3.196.909	3.516.600	
	12,5	3.860.000	4.246.000	
	16	4.681.182	5.149.300	
400	6	2.863.000	3.149.300	
	8	3.513.364	3.864.700	
	10	4.288.364	4.717.200	
	12,5	5.175.818	5.693.400	
	16	6.225.909	6.848.500	
450	6	3.840.545	4.224.600	
	8	4.714.364	5.185.800	
	10	5.747.364	6.322.100	
	12,5	6.952.273	7.647.500	
	16	8.342.636	9.176.900	

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm) SIZE	ÁP SUẤT (PN)	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
	500	6	7.603.636	8.364.000
		8	8.850.818	9.735.900
		10	10.762.091	11.838.300
		12,5	13.035.000	14.338.500
		16	15.609.818	17.170.800
	560	6	9.920.455	10.912.500
		8	12.162.273	13.378.500
		10	14.847.455	16.332.200
		12,5	17.932.545	19.725.800
	630	6	13.486.182	14.834.800
		8	16.594.818	18.254.300
		10	20.229.000	22.251.900
TÊ 90° - 90° TEE				
	110	6	226.818	249.500
		8	272.636	299.900
		10	327.182	359.900
	125	6	297.000	326.700
		8	359.273	395.200
		10	429.364	472.300
	140	6	377.727	415.500
		8	454.727	500.200
		10	547.182	601.900
	160	6	503.364	553.700
		8	610.455	671.500
		10	728.273	801.100
	180	6	652.364	717.600
		8	786.727	865.400
		10	944.455	1.038.900
	200	6	816.909	898.600
		8	992.091	1.091.300
		10	1.183.000	1.301.300
	225	6	1.067.091	1.173.800
		8	1.282.273	1.410.500
		10	1.546.091	1.700.700
250	6	1.343.636	1.478.000	
	8	1.625.000	1.787.500	
	10	1.945.364	2.139.900	

TÊN SẢN PHẨM ITEM	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	ÁP SUẤT (PN)	ĐƠN GIÁ - PRICE	
			TRƯỚC VAT BEFORE VAT	THANH TOÁN PAY
	500	6	5.653.455	6.218.800
		8	6.580.364	7.238.400
		10	8.001.364	8.801.500
		12,5	9.691.091	10.660.200
		16	11.605.273	12.765.800
	560	6	7.237.364	7.961.100
		8	8.872.636	9.759.900
		10	10.831.182	11.914.300
		12,5	13.081.727	14.389.900
	630	6	9.414.182	10.355.600
		8	11.583.909	12.742.300
		10	14.120.818	15.532.900
TÊ 90° - 90° TEE				
	280	6	1.734.091	1.907.500
		8	2.095.273	2.304.800
		10	2.508.091	2.758.900
	315	6	2.259.818	2.485.800
		8	2.729.091	3.002.000
		10	3.284.091	3.612.500
	355	6	4.151.545	4.566.700
		8	5.015.182	5.516.700
		10	6.033.636	6.637.000
	400	6	5.411.455	5.952.600
		8	6.554.545	7.210.000
		10	7.871.818	8.659.000
	450	6	7.066.636	7.773.300
		8	8.554.364	9.409.800
		10	10.256.273	11.281.900
	500	6	8.977.909	9.875.700
		8	10.864.818	11.951.300
		10	13.020.455	14.322.500
	560	6	14.299.818	15.729.800
		8	17.270.818	18.997.900
	630	6	18.689.364	20.558.300
8		22.532.727	24.786.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tuyên





BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA PPR THUẬN PHÁT








Theo tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu DIN 8077 - 8078

(Áp dụng từ ngày 16/11/2022)


Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VNĐ/m)

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VNĐ/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ (mm) SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE			
	D20mm x 2.3mm	22.182	24.400
	D25mm x 2.8mm	39.545	43.500
	D32mm x 2.9mm	51.364	56.500
	D40mm x 3.7mm	68.909	75.800
	D50mm x 4.6mm	101.000	111.100
	D63mm x 5.8mm	160.545	176.600
	D75mm x 6.8mm	223.273	245.600
	D90mm x 8.2mm	325.818	358.400
	D110mm x 10mm	521.545	573.700
	D125mm x 11.4mm	646.000	710.600
	D140mm x 12.7mm	797.091	876.800
	D160mm x 14.6mm	1.087.727	1.196.500
D180mm x 16.4mm	1.713.818	1.885.200	
D200mm x 18.2mm	2.079.545	2.287.500	
ỐNG PN16 - 16 PIPE			
	D20mm x 2.8mm	24.727	27.200
	D25mm x 3.5mm	45.636	50.200
	D32mm x 4.4mm	61.727	67.900
	D40mm x 5.5mm	83.636	92.000
	D50mm x 6.9mm	133.000	146.300
	D63mm x 8.6mm	209.000	229.900
	D75mm x 10.3mm	285.000	313.500
	D90mm x 12.3mm	399.000	438.900
	D110mm x 15.1mm	608.000	668.800
	D125mm x 17.1mm	788.545	867.400
	D140mm x 19.2mm	959.545	1.055.500
	D160mm x 21.9mm	1.330.000	1.463.000
D180mm x 20.6mm	2.382.636	2.620.900	
D200mm x 27.4mm	2.946.909	3.241.600	
ỐNG PN20 - 20 PIPE			
	D20mm x 3.4mm	27.455	30.200
	D25mm x 4.2mm	48.182	53.000
	D32mm x 5.4mm	70.909	78.000
	D40mm x 6.7mm	109.727	120.700
	D50mm x 8.3mm	170.545	187.600
	D63mm x 10.5mm	268.818	295.700
	D75mm x 12.5mm	372.364	409.600
	D90mm x 15.0mm	556.727	612.400
	D110mm x 18.3mm	783.727	862.100
	D125mm x 20.8mm	1.054.545	1.160.000
	D140mm x 23.3mm	1.339.545	1.473.500
	D160mm x 26.6mm	1.781.273	1.959.400
D180mm x 29.0mm	2.800.636	3.080.700	
D200mm x 33.2mm	3.448.545	3.793.400	
ỐNG PN25 - 25 PIPE			
	D20mm x 4.1mm	30.364	33.400
	D25mm x 5.1mm	50.364	55.400
	D32mm x 6.5mm	77.909	85.700
	D40mm x 8.1mm	119.091	131.000
	D50mm x 10.1mm	190.000	209.000
	D63mm x 12.7mm	299.273	329.200
	D75mm x 15.1mm	422.727	465.000
	D90mm x 18.1mm	608.000	668.800
	D110mm x 22.1mm	902.545	992.800
	D125mm x 25.1mm	1.211.273	1.332.400
	D140mm x 28.1mm	1.596.000	1.755.600
	D160mm x 32.1mm	2.067.182	2.273.900

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ (mm) SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CÚT 90° - 90° ELBOW			
	20	5.545	6.100
	25	7.364	8.100
	32	12.909	14.200
	40	20.909	23.000
	50	36.727	40.400
	63	112.273	123.500
	75	146.545	161.200
	90	226.091	248.700
110	460.727	506.800	
TÊ 90° - 90° TEE			
	20	6.455	7.100
	25	9.545	11.000
	32	16.455	18.100
	40	25.636	28.200
	50	50.364	55.400
	63	126.364	139.000
	75	189.727	208.700
	90	294.545	324.000
110	456.000	501.600	
CHÉCH 45° - 45° ELBOW			
	20	4.545	5.000
	25	7.364	8.100
	32	11.091	12.200
	40	21.909	24.100
	50	41.909	46.100
	63	95.909	105.500
	75	147.545	162.300
	90	175.727	193.300
110	306.000	336.600	
MĂNG SÔNG - COUPLING			
	20	2.909	3.200
	25	4.909	5.400
	32	7.636	8.400
	40	12.182	13.400
	50	21.818	24.000
	63	43.727	48.100
	75	73.273	80.600
	90	124.000	136.400
110	201.091	221.200	
ỐNG TRÁNH - SWAN NECK			
	20	14.273	15.700
	25	26.636	29.300
	32	30.091	33.100
RẮC CO NHỰA - UNION			
	20	36.091	39.700
	25	53.182	58.500
	32	76.545	84.200
	40	87.909	96.700
	50	132.091	145.300
VẠN CHẶN HÀM ÉCH TAY QUAY - VALVE - PLASTIC HANDLE			
	20	141.545	155.700
	25	191.909	211.100
	32	221.364	243.500
	40	342.909	377.200
	50	584.273	642.700
	D63		

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ (mm) SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE		
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN	
TÊ THU - REDUCING TEE				
	25/20	10.000	11.000	
	32/20	17.636	19.400	
	32/25	17.636	19.400	
	40/20	38.727	42.600	
	40/25	38.727	42.600	
	40/32	38.727	42.600	
	50/20	68.000	74.800	
	50/25	68.000	74.800	
	50/32	68.000	74.800	
	50/40	68.000	74.800	
	63/20	119.455	131.400	
	63/25	119.455	131.400	
	63/32	119.455	131.400	
	63/40	119.455	131.400	
	63/50	119.455	131.400	
		75/50	175.727	193.300
		75/63	175.727	193.300
90/50		256.545	282.200	
90/63		256.545	282.200	
90/75		256.545	282.200	
110/90		437.000	480.700	
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW				
		20x1/2"	40.182	44.200
		25x1/2"	45.636	50.200
		25x3/4"	61.455	67.600
	32x1"	113.545	124.900	
	40x1.1/4"	-	-	
	50x1.1/2"	-	-	
NỐI THẲNG REN TRONG - FEMALE THREADED COUPLINH				
	20x1/2"	36.091	39.700	
	25x1/2"	44.182	48.600	
	25x3/4"	49.273	54.200	
	32x1"	80.364	88.400	
	40x1.1/4"	199.091	219.000	
	50x1.1/2"	264.091	290.500	
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE				
	20x1/2"	40.545	44.600	
	25x1/2"	43.364	47.700	
	25x3/4"	63.182	69.500	
	32x1"	137.909	151.700	
	40x1.1/4"	-	-	
	50x1.1/2"	-	-	
RẮC CỎ REN TRONG - FEMALE THREADED UNION				
	20x1/2"	86.000	94.600	
	25x1/2"	-	-	
	25x3/4"	137.727	151.500	
	32x1"	-	-	
	40x1.1/4"	316.364	348.000	
	50x1.1/2"	551.000	606.100	

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ (mm) SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE		
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN	
CÓN THU - REDUCER				
	25/20	4.545	5.000	
	32/20	6.455	7.100	
	32/25	6.455	7.100	
	40/20	10.000	11.000	
	40/25	10.000	11.000	
	40/32	10.000	11.000	
	50/20	18.000	19.800	
	50/25	18.000	19.800	
	50/32	18.000	19.800	
	50/40	18.000	19.800	
	63/20	34.818	38.300	
	63/25	34.818	38.300	
	63/32	34.818	38.300	
	63/40	34.818	38.300	
	63/50	34.818	38.300	
		75/50	64.818	71.300
		75/63	64.818	71.300
90/50		89.818	98.800	
90/63		89.818	98.800	
90/75		89.818	98.800	
110/90		234.818	258.300	
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW				
	20x1/2"	56.545	62.200	
	25x1/2"	63.909	70.300	
	25x3/4"	75.545	83.100	
	32x1"	120.273	132.300	
	40x1.1/4"	-	-	
	50x1.1/2"	-	-	
NỐI THẲNG REN NGOÀI - MALE THREADED COUPLINH				
	20x1/2"	45.636	50.200	
	25x1/2"	52.727	58.000	
	25x3/4"	63.636	70.000	
	32x1"	94.091	103.500	
	40x1.1/4"	273.636	301.000	
	50x1.1/2"	342.000	376.200	
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE				
	20x1/2"	49.909	54.900	
	25x1/2"	54.182	59.600	
	25x3/4"	65.545	72.100	
	32x1"	137.727	151.500	
	40x1.1/4"	-	-	
	50x1.1/2"	-	-	
RẮC CỎ REN NGOÀI - MALE THREADED UNION				
	20x1/2"	91.727	100.900	
	25x1/2"	-	-	
	25x3/4"	143.000	157.300	
	32x1"	224.727	247.200	
	40x1.1/4"	333.455	366.800	
	50x1.1/2"	588.545	647.400	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT-CN THUẬN PHÁT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh Tuyên